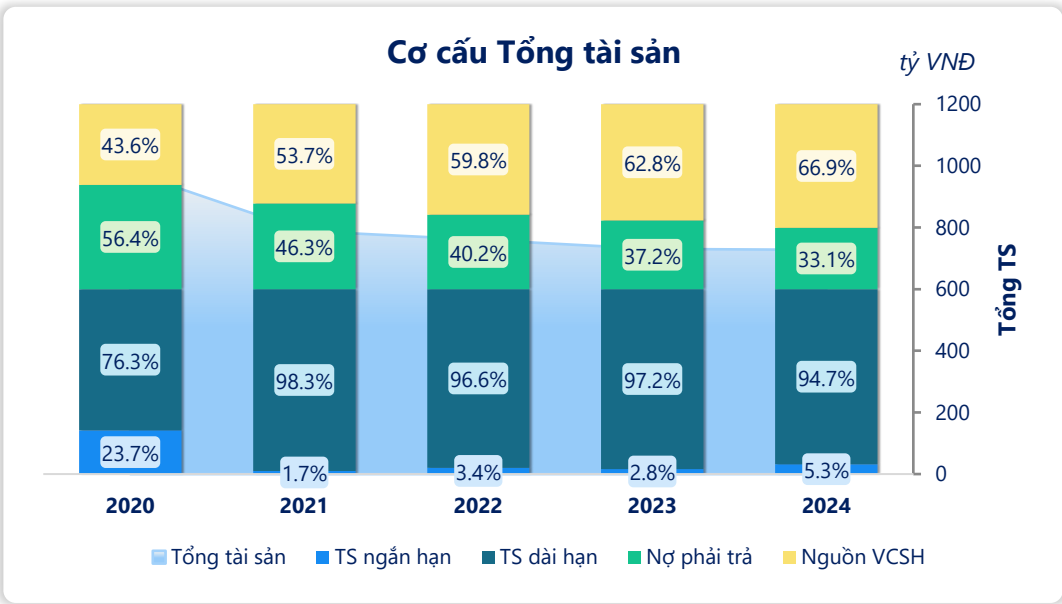
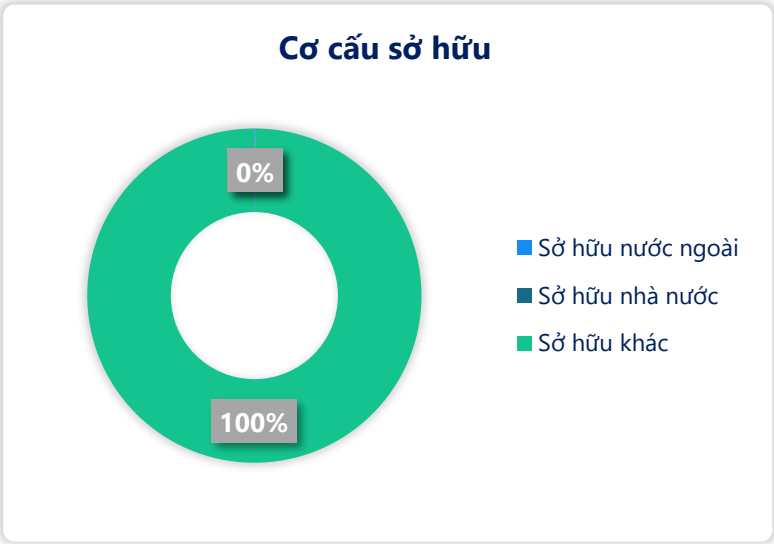


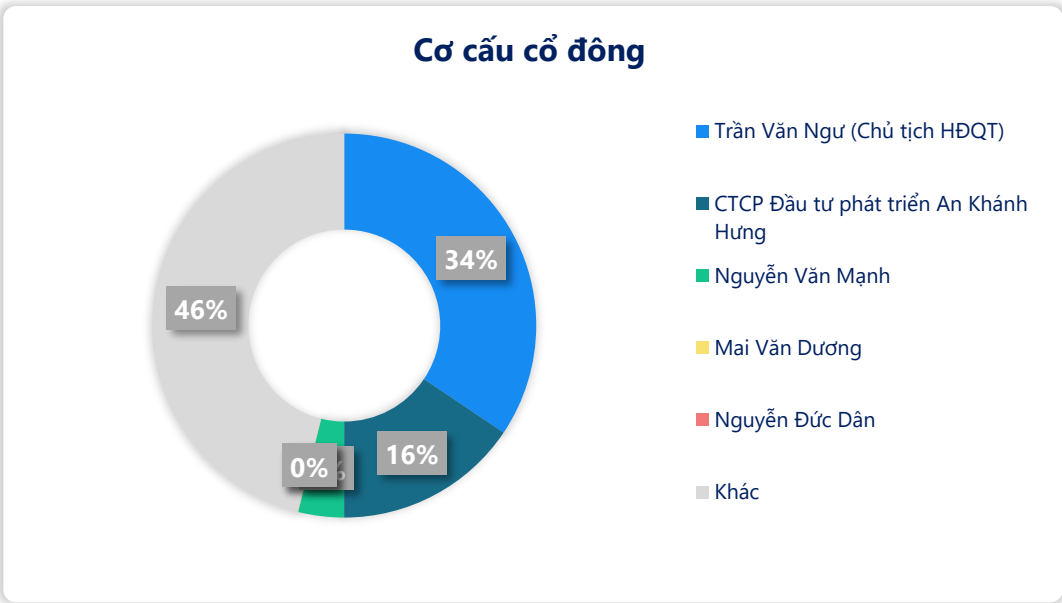
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,700		
SL cổ phiếu LH		40,500,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		58,145		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		482		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		284		
P/E		12.1		
EPS		578		
	YTD	1T	3T	6T
NED		-4.1%	2.9%	-2.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



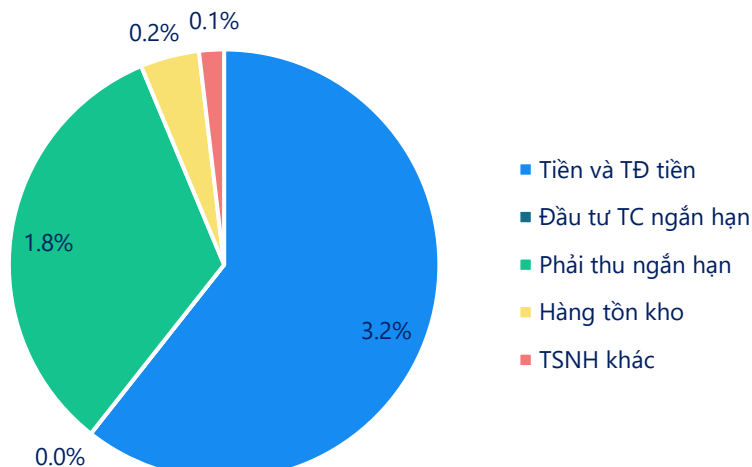
Tổng tài sản của **NED** năm 2024 đạt **727.6** tỷ đồng, giảm **0.33%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 94.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



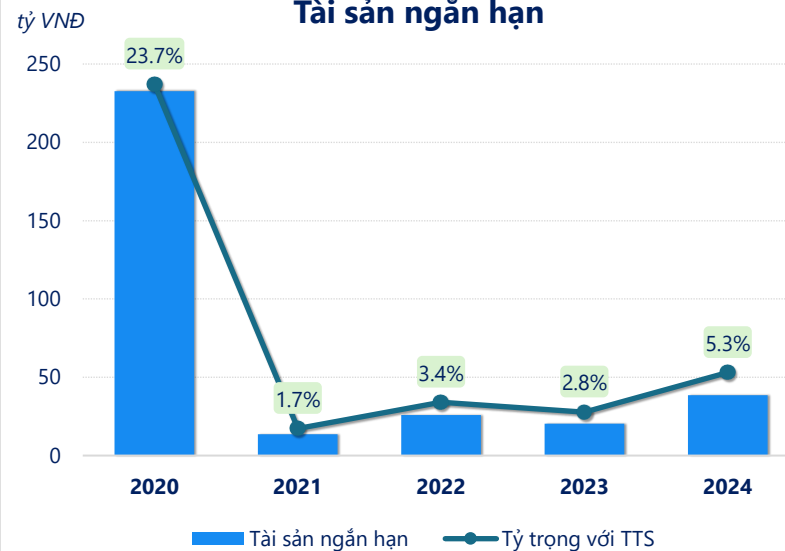
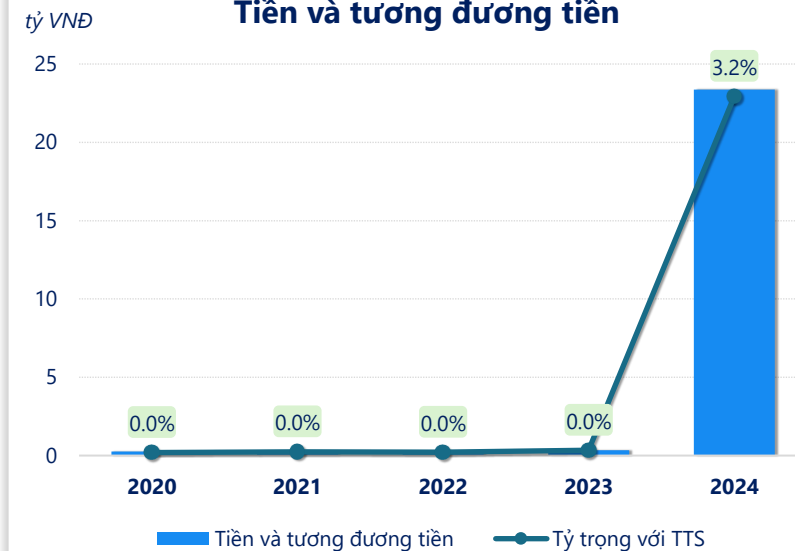
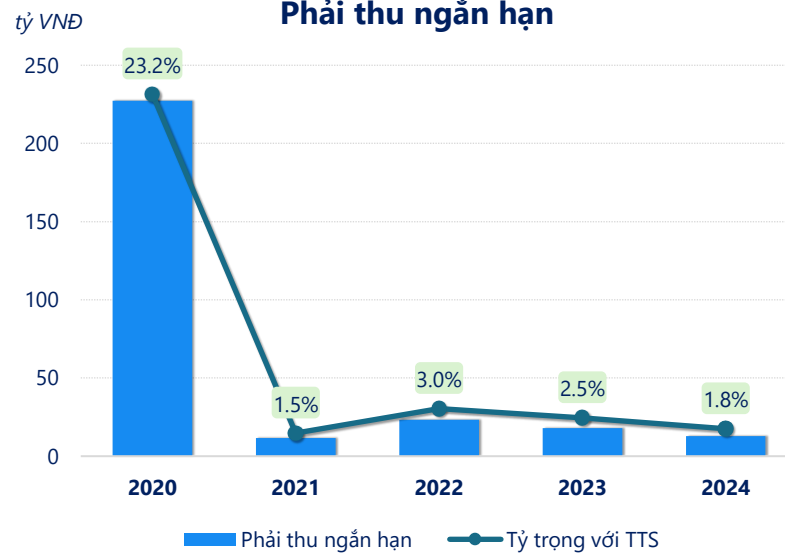
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.12% và không có sở hữu nhà nước.

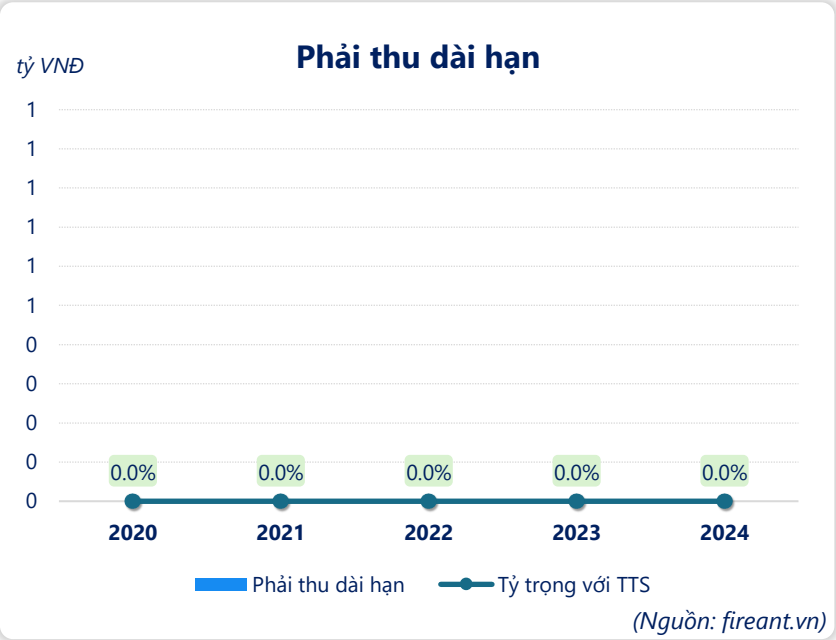
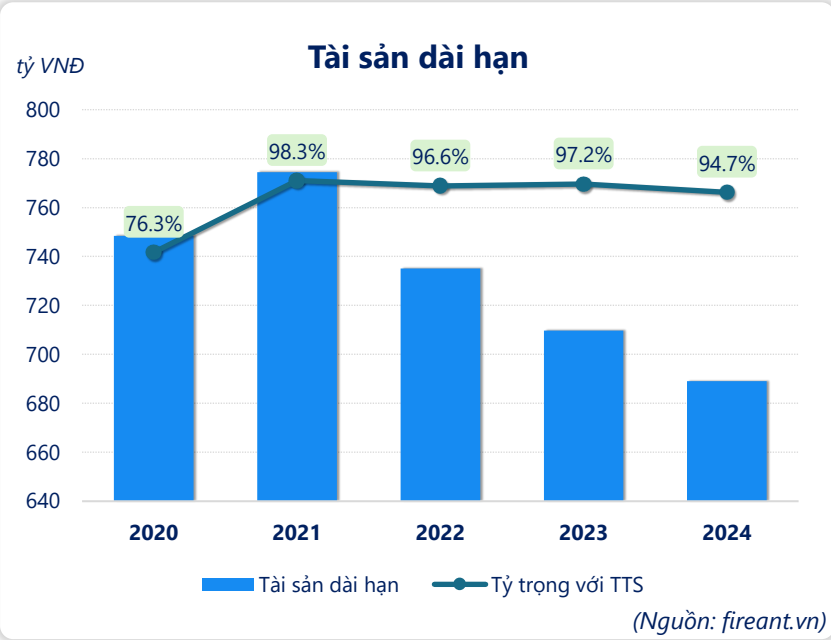
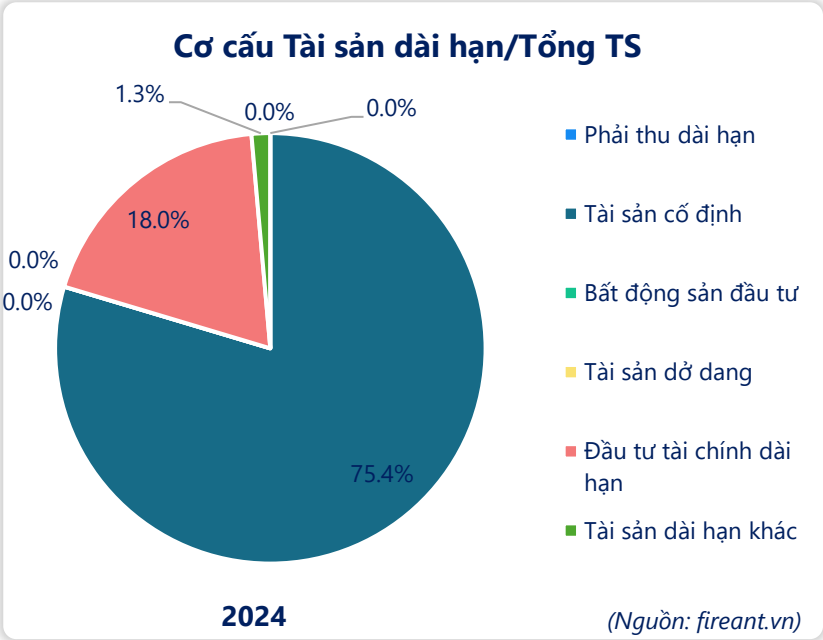
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Văn Ngự (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **34.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư phát triển An Khánh Hưng nắm giữ 15.6% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Mạnh nắm giữ 3.85%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

2024

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NED đạt **38.53** tỷ đồng, tăng trưởng **90.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **5.30%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.21%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 1.75% trên tổng tài sản.

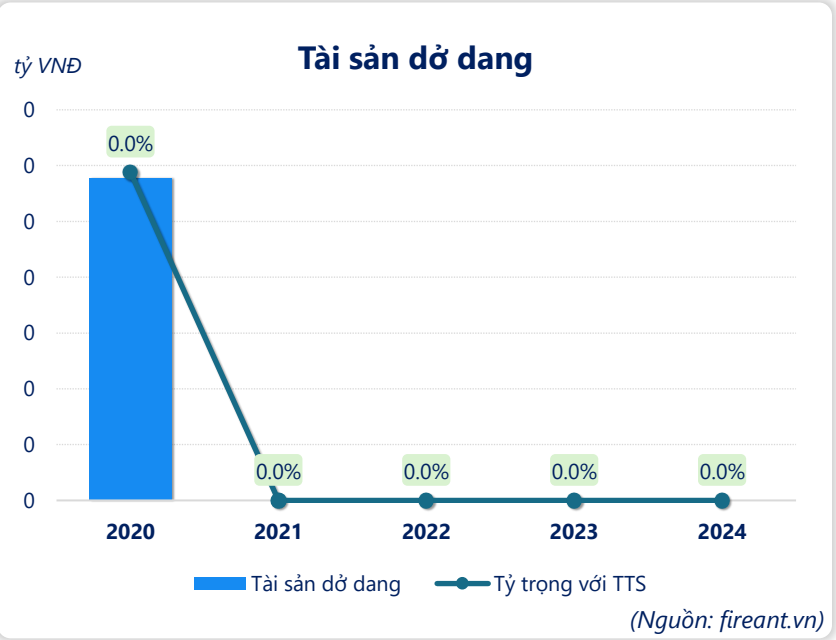
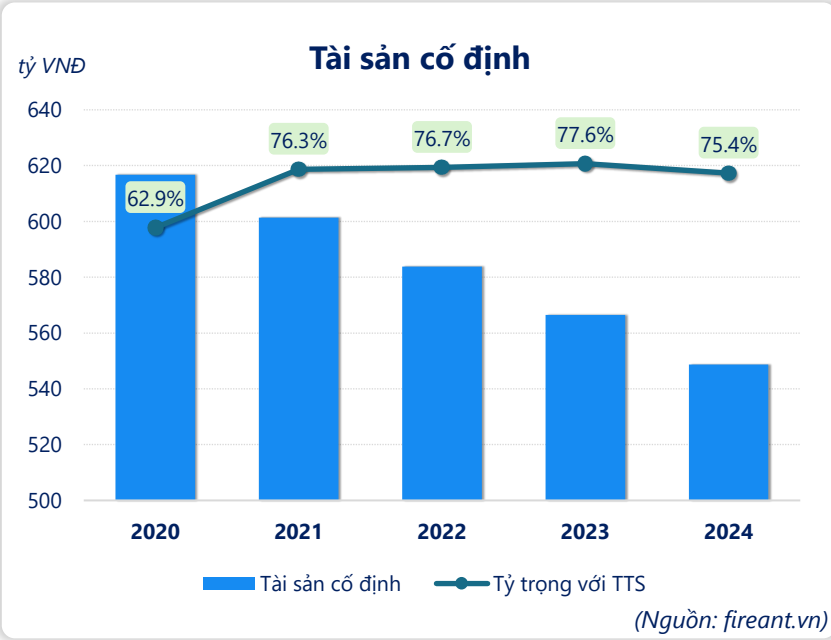
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

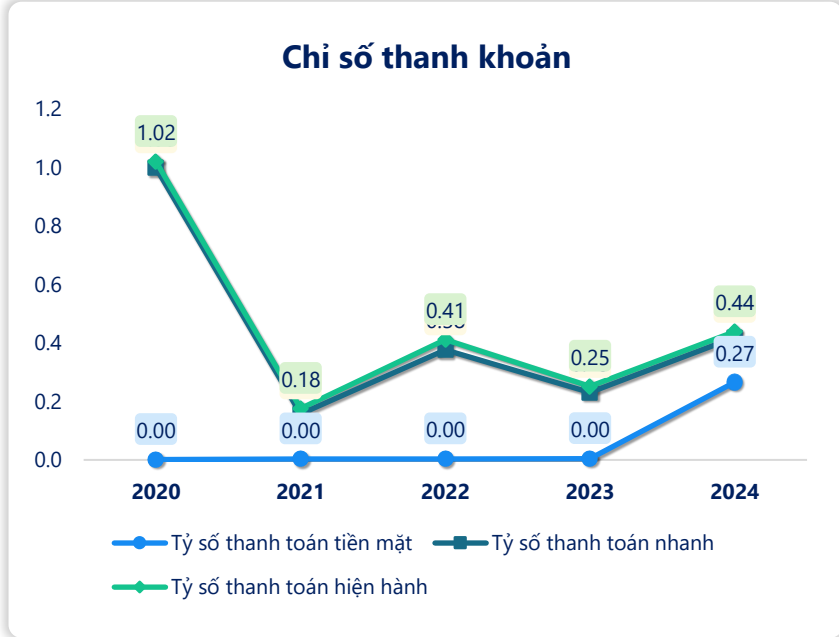
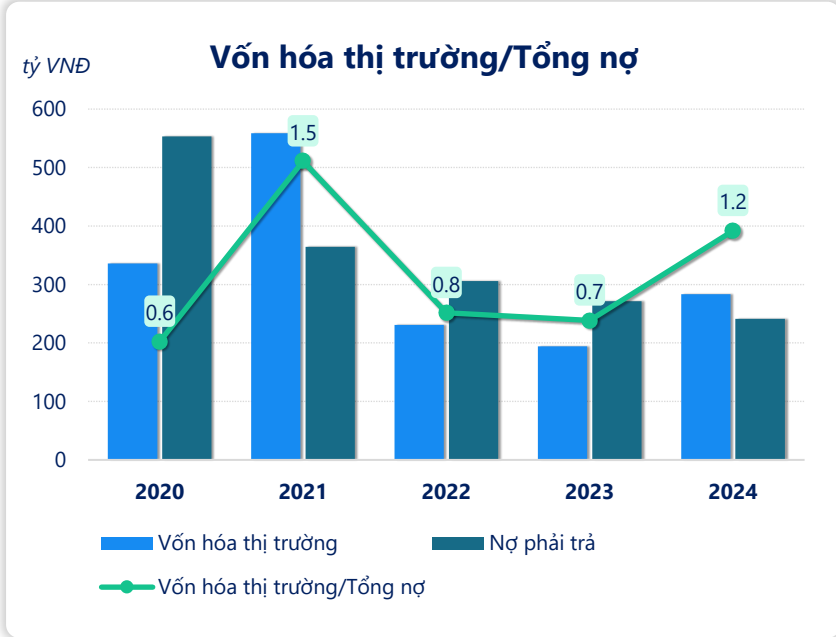
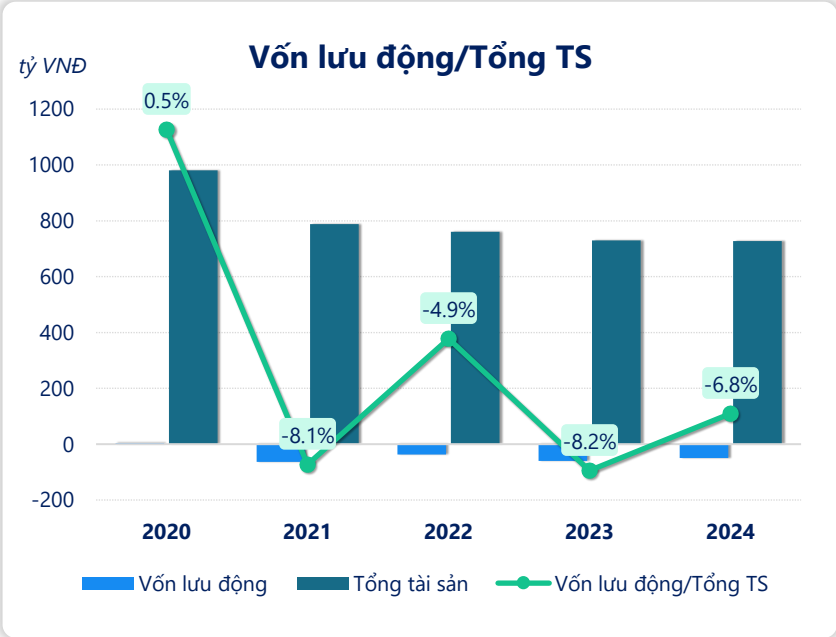
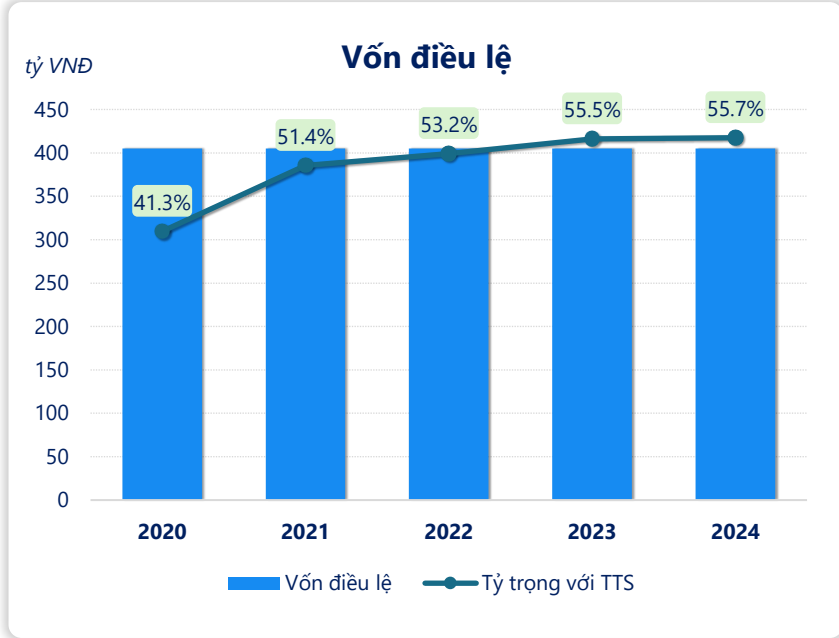
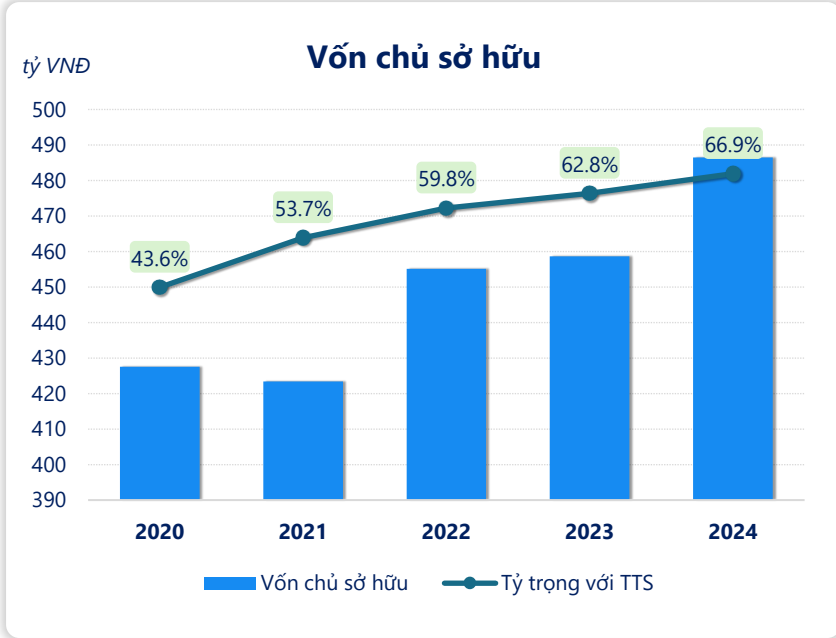
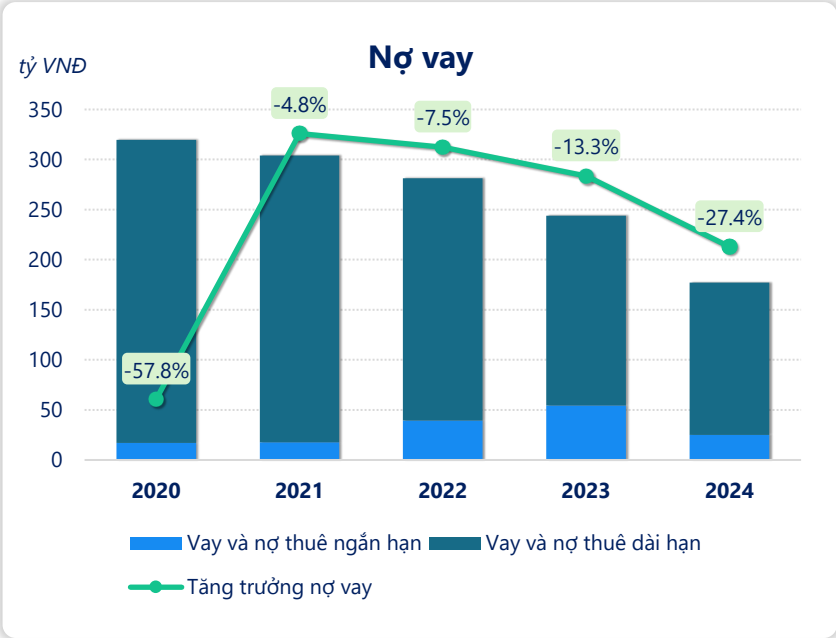
Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

Tài sản dài hạn đạt **689.1** tỷ đồng giảm **2.91%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **94.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **75.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 18.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	727	730	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	37.6	20.3	85.6%
Tiền và tương đương tiền	18.9	0.34	5388%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.50	0	
Phải thu ngắn hạn	11.9	18.0	-33.9%
Hàng tồn kho	1.71	1.72	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	0.26	168%
Tài sản dài hạn	689	710	-2.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	549	566	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	131	130	0.5%
Tài sản dài hạn khác	9.68	13.2	-26.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	244	271	-9.9%
Nợ ngắn hạn	91.2	80.5	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.9	54.3	-54.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.43	10.7	-30.6%
Nợ dài hạn	153	191	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	190	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	482	459	5.2%
Vốn chủ sở hữu	482	459	5.2%
Vốn điều lệ	405	405	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	103	65.0	95.6	72.7	87.0
Giá vốn hàng bán	67.9	39.7	32.5	33.5	34.9
Lợi nhuận gộp	35.2	25.3	63.1	39.2	52.1
Doanh thu HĐTC	142	65.3	0.56	0.00	3.67
Chi phí TC	53.9	30.0	28.5	27.6	19.1
Chi phí lãi vay	53.7	30.0	28.5	27.6	18.8
LN trong công ty LKLD	15.1	0	-0.02	0.00	0.02
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.46	6.01	5.65	5.81	6.68
LN thuần từ HĐKD	131	54.6	29.5	5.71	29.9
Lợi nhuận khác	-0.64	-1.19	-0.90	-0.46	-0.64
LN trước thuế	130	53.4	28.6	5.24	29.3
Lợi nhuận sau thuế	107	39.1	25.4	3.44	27.9
LNST của CĐ cty mẹ	107	39.1	25.4	3.45	27.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.6	39.4	0.68	32.1	87.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	196	14.0	24.6	5.50	2.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-53.4	-25.3	-37.5	-67.3
Tiền đầu kỳ	0.46	0.27	0.26	0.22	0.34
Lưu chuyển tiền thuần	-0.20	0.00	-0.04	0.12	23.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.27	0.26	0.22	0.34	23.4